

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 063/2024/CV-VFC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính quý 2 năm 2024

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần VinafcO thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/năm 2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần VinafcO

- Mã chứng khoán: VFC
- Địa chỉ: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465
- Email: info@vinafcO.com.vn
- Website: http://vinafcO.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/07/2024 tại đường dẫn: <https://vinafco.com.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 2/2024 ngày 29/07/2024;
- BCTC hợp nhất quý 2/2024 ngày 29/07/2024;
- Văn bản giải trình BCTC riêng số 061/2024/CV-VFC ngày 30/07/2024;
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số 062/2024/CV-VFC ngày 30/07/2024.

Đại diện tổ chức

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Minh Hương



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội Tel: (84 - 24) 3768 5775 Fax: (84 - 24) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn Website: www.vinafco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Số: 062 /2024/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2024, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 13,95 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước do sự biến động giảm về doanh thu và lợi nhuận của ngành dịch vụ vận tải.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước do giảm khoản lãi tiền gửi tiết kiệm.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT


TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Minh Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Báo cáo Tài chính Hợp nhất
Quý II Năm 2024

Công ty Cổ phần Vinafco



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 – 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 – 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 – 37

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		692.170.446.846	757.937.534.368
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	59.882.159.348	41.720.511.772
111	1. Tiền		54.882.159.348	41.720.511.772
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		365.978.194.969	387.068.444.097
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	365.978.194.969	387.068.444.097
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		243.292.778.107	300.123.740.118
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	214.327.591.424	258.121.269.730
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.602.731.845	6.385.634.030
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	17.521.750.000	17.521.750.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	33.882.814.492	41.928.237.132
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.042.109.654)	(23.833.150.774)
140	IV. Hàng tồn kho		12.304.978.558	19.281.934.902
141	1. Hàng tồn kho	6	12.588.424.305	19.565.380.649
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.712.335.864	9.742.903.479
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	8.875.156.085	8.602.720.936
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.837.179.779	1.119.399.989
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	-	20.782.554
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		309.722.389.180	315.430.997.618
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		37.453.256.960	37.653.956.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	33.100.000.000	33.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	4.353.256.960	4.553.956.000
220	II. Tài sản cố định		215.900.589.498	206.883.653.240
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	176.981.851.086	166.555.580.407
222	- Nguyên giá		613.668.865.133	585.064.547.505
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(436.687.014.047)	(418.508.967.098)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	4.525.709.565	5.172.763.071
225	- Nguyên giá		7.764.642.171	7.764.642.171
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.238.932.606)	(2.591.879.100)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	34.393.028.847	35.155.309.762
228	- Nguyên giá		58.374.270.648	58.374.270.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.981.241.801)	(23.218.960.886)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	9.626.721.928
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	9.626.721.928
260	VI. Tài sản dài hạn khác		56.368.542.722	61.266.666.450
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	56.143.979.972	61.042.103.700
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		224.562.750	224.562.750
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.001.892.836.026	1.073.368.531.986

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		304.996.794.308	350.379.295.864
310	I. Nợ ngắn hạn		282.410.182.198	326.725.034.453
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	165.735.513.128	220.536.554.277
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		317.485.653	234.480.493
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.048.095.029	8.893.640.570
314	4. Phải trả người lao động		7.762.358.675	15.377.171.437
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	31.688.502.935	22.535.423.872
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	2.100.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	11.216.979.882	10.904.227.954
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	60.964.919.758	47.746.858.712
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		676.327.138	494.577.138
330	II. Nợ dài hạn		22.586.612.110	23.654.261.411
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	12.587.994.703	12.228.767.703
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	5.226.117.453	7.170.646.809
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.853.978.079	2.336.325.024
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.918.521.875	1.918.521.875
400	D. NGUỒN VỐN		696.896.041.718	722.989.236.122
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	696.896.041.718	722.989.236.122
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		255.129.929.541	279.363.595.600
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		251.292.503.333	213.918.808.542
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.837.426.208	65.444.787.058
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		34.099.956.914	35.959.485.259
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.001.892.836.026	1.073.368.531.986

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 6	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	277.619.980.128	320.124.247.506	564.052.642.548	612.083.986.404
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		277.619.980.128	320.124.247.506	564.052.642.548	612.083.986.404
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	256.659.602.147	288.774.467.223	535.718.568.768	557.558.461.046
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.960.377.981	31.349.780.283	28.334.073.780	54.525.525.358
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.853.648.881	11.279.000.205	10.062.618.537	15.408.116.267
22	7. Chi phí tài chính	22	896.870.987	1.627.449.921	1.633.590.892	2.843.259.987
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		760.133.355	1.606.268.693	1.443.191.771	2.763.621.342
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	(175.599.621)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12.515.842.715	13.433.029.996	26.454.282.149	29.378.004.778
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.401.313.160	27.568.300.571	10.308.819.276	37.536.777.239
31	12. Thu nhập khác	24	383.315.480	869.382.826	688.333.097	2.182.888.780
32	13. Chi phí khác	25	1.714.631.352	1.258.010.623	2.687.592.185	2.154.207.668
40	14. Lợi nhuận khác		(1.331.315.872)	(388.627.797)	(1.999.259.088)	28.681.112
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.069.997.288	27.179.672.774	8.309.560.188	37.565.458.351
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	2.948.505.244	5.289.262.198	4.905.171.937	7.674.071.384
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		345.228.530	164.117.047	517.653.055	341.903.843
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.776.263.514	21.726.293.529	2.886.735.196	29.549.483.124

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Tháng 6	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		7.736.247.351	20.623.681.333	3.837.426.208	27.767.778.638
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		40.016.163	1.102.612.196	(950.691.012)	1.781.704.486
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	229	610	114	822

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024



[Handwritten signature]

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]
Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.309.560.188	37.565.458.351
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		20.583.557.398	23.401.488.639
03	Các khoản dự phòng		208.958.880	2.869.275.818
04	Lãi CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.822.851)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.883.030.890)	(15.280.742.802)
06	Chi phí lãi vay		1.443.191.771	2.763.985.094
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.656.414.496	51.319.465.100
09	Giảm các khoản phải thu		46.648.322.316	64.437.336.357
10	Giảm hàng tồn kho		6.976.956.344	1.312.276.517
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(51.480.675.308)	(15.506.601.689)
12	Giảm chi phí trả trước		3.631.439.056	1.902.457.905
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.450.841.469)	(2.793.237.594)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.969.551.055)	(12.810.042.066)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(618.250.000)	(453.836.807)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.393.814.380	87.407.817.723
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.186.926.671)	(232.506.892)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		79.814.815	366.133.934
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(224.470.000.000)	(337.982.427.551)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		248.174.246.575	197.650.325.226
27	6. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.600.751.936	13.561.791.378
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		22.197.886.655	(126.636.683.905)

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(5.125.550.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		69.301.440.558	53.001.300.900
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(57.589.467.312)	(63.183.041.669)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(438.441.556)	(438.441.556)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.709.408.000)	(805.125.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.435.876.310)	(16.550.857.325)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18.155.824.725	(55.779.723.507)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	41.720.511.772	99.465.570.459
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		5.822.851	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	59.882.159.348	43.685.846.952

Nguyễn Thị Vân
Người lập biểuLê Thị Minh Phương
Kế toán trưởngBùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- ▶ Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- ▶ Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- ▶ Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2024 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội và Số 53-55 Đường 41, Phường 06, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang (i)	Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

(i) Tại ngày 11/05/2024, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vinafco thông qua Phương án giải thể Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang theo quyết định số 050101/2024/QĐ-HĐQT. Trong kỳ, Công ty Cổ phần Vinafco đã rút toàn bộ vốn đầu tư trị giá 2.500.000.000 VND vào Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang.

(ii) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất *các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thành toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe, kho bãi, ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo đối với các thu nhập từ hoạt động vận tải nội tỉnh. Trong năm 2024, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập được ưu đãi thuế.

d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ của các công ty con lại.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	35.755.780	81.132.785
Tiền gửi ngân hàng	54.846.403.568	41.639.378.987
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	59.882.159.348	41.720.511.772

4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	365.978.194.969	387.068.444.097
	365.978.194.969	387.068.444.097

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phạm Thanh Hùng	17.521.750.000	17.521.750.000
	17.521.750.000	17.521.750.000

6. Hàng tồn kho

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	10.725.509.476	18.110.118.851
Công cụ, dụng cụ	1.862.914.829	1.453.490.886
Chi phí sản xuất KDDD	-	1.770.912
	12.588.424.305	19.565.380.649

7. Phải thu khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	9.519.170.914	44.997.861.009
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	16.683.926.170	15.498.791.262
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng QT Jusda VN	18.128.640.205	16.428.295.804
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	10.840.812.254	10.840.812.254
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.239.162.388	16.239.162.388
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	4.298.654.974	5.231.271.758
Chi nhánh Công ty TNHH SCG International Việt Nam tại TP. Đà Nẵng	764.024.399	1.627.377.358
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	3.383.681.530	5.162.821.224
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	4.442.297.400
Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	525.000.804	1.234.464.156
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	2.021.777.888	3.340.478.880
Các khách hàng khác	127.480.442.498	133.077.636.237
	214.327.591.424	258.121.269.730
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	33.100.000.000	33.100.000.000
	33.100.000.000	33.100.000.000
Bên liên quan	3.857.255.045	4.488.338.197
Thuyết minh 30		

8. Phải thu khác

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	4.960.971.117	9.133.269.378
Tạm ứng	4.444.692.108	3.303.376.000
Ký cược, ký quỹ	1.276.450.000	3.311.450.000
Các khoản chi hộ	878.143.906	560.519.460
Doanh thu vận tải, cho thuê kho và tiếp vận trích trước	20.275.108.839	23.679.592.095
Phải thu về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	-	1.180.726.831
Phải thu khác	2.047.448.522	759.303.368
	33.882.814.492	41.928.237.132
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.353.256.960	4.553.956.000
	4.353.256.960	4.553.956.000

9. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	348.119.404	245.944.451
Chi phí mua bảo hiểm	1.808.454.395	1.074.089.622
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.272.700.000	3.083.095.200
Chi phí sửa chữa	1.115.616.007	1.342.808.779
Các khoản khác	4.330.266.279	2.856.782.884
	8.875.156.085	8.602.720.936
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.838.067.296	5.959.309.273
Chi phí thuê đất trả trước	33.700.086.599	34.432.090.775
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	8.729.414.785	8.852.364.289
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng và khuôn viên	5.954.235.435	10.869.970.596
Các khoản khác	1.922.175.857	928.368.767
	56.143.979.972	61.042.103.700

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	190.733.933.124	73.026.486.777	316.764.946.696	4.539.180.908	585.064.547.505
Mua mới	72.165.000	736.656.353	15.367.815.000	176.022.000	16.352.658.353
XDCB hoàn thành	12.492.820.827	-	-	-	12.492.820.827
Thanh lý, nhượng bán	(141.161.552)	(100.000.000)	-	-	(241.161.552)
Tại ngày 30/06/2024	203.157.757.399	73.663.143.130	332.132.761.696	4.715.202.908	613.668.865.133
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	103.410.970.649	59.796.351.377	251.039.462.909	4.262.182.163	418.508.967.098
Khấu hao	4.554.608.526	2.273.863.997	11.407.434.730	83.362.044	18.319.269.297
Thanh lý, nhượng bán	(60.777.887)	(80.444.461)	-	-	(141.222.348)
Tại ngày 30/06/2024	107.904.801.288	61.989.770.913	262.446.897.639	4.345.544.207	436.687.014.047
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	87.322.962.475	13.230.135.400	65.725.483.787	276.998.745	166.555.580.407
Tại ngày 30/06/2024	95.252.956.111	11.673.372.217	69.685.864.057	369.658.701	176.981.851.086

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	7.764.642.171	7.764.642.171
Tại ngày 30/06/2024	7.764.642.171	7.764.642.171
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	2.591.879.100	2.591.879.100
Khấu hao trong kỳ	647.053.506	647.053.506
Tại ngày 30/06/2024	3.238.932.606	3.238.932.606
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	5.172.763.071	5.172.763.071
Tại ngày 30/06/2024	4.525.709.565	4.525.709.565

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	47.638.971.227	10.735.299.421	58.374.270.648
Tại ngày 30/06/2024	47.638.971.227	10.735.299.421	58.374.270.648
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	13.786.896.480	9.432.064.406	23.218.960.886
Khấu hao trong năm	491.479.686	270.801.229	762.280.915
Tại ngày 30/06/2024	14.278.376.166	9.702.865.635	23.981.241.801
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	33.852.074.747	1.303.235.015	35.155.309.762
Tại ngày 30/06/2024	33.360.595.061	1.032.433.786	34.393.028.847

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Báo cáo tài chính hợp nhất

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thương mại Hoàng Minh	869.735.683	869.735.683	17.134.331.869	17.134.331.869
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	4.096.936.067	4.096.936.067	3.821.193.466	3.821.193.466
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	4.943.057.155	4.943.057.155	9.369.427.717	9.369.427.717
Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	2.389.243.622	2.389.243.622	13.214.519.747	13.214.519.747
Công ty cổ phần vận tải giao nhận thương mại Thành Đạt	2.446.826.363	2.446.826.363	9.220.332.616	9.220.332.616
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	12.633.594.890	12.633.594.890	7.136.795.790	7.136.795.790
Công ty TNHH Hà Thịnh	12.178.062.419	12.178.062.419	9.770.075.640	9.770.075.640
Công ty cổ phần thương mại - vận tải Thúy Anh	1.212.904.796	1.212.904.796	1.348.025.760	1.348.025.760
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Huỳnh Phú Thịnh	7.049.419.733	7.049.419.733	103.068.251	103.068.251
Công ty TNHH Hoàng Gia BN	5.524.227.000	5.524.227.000	5.197.012.920	5.197.012.920
Các khách hàng khác	112.391.505.400	112.391.505.400	144.221.770.501	144.221.770.501
	165.735.513.128	165.735.513.128	220.536.554.277	220.536.554.277
Trong đó, phải trả bên liên quan	200.670.234	200.670.234	150.280.633	150.280.633
Thuyết minh 30				

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Báo cáo tài chính hợp nhất

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh		30/06/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.050.710.743	8.260.536.488	9.425.891.586	-	2.216.065.841
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	304.478.067	304.478.067	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.782.554	7.299.757.679	10.969.551.055	4.905.171.937	-	1.214.596.007
Thuế thu nhập cá nhân	-	542.872.148	1.912.817.115	1.941.798.603	-	571.853.636
Thuế nhà thầu	-	-	351.130.433	351.130.433	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.443.655.737	2.488.935.282	-	45.279.545
Các loại thuế khác	-	300.000	38.000.000	38.000.000	-	300.000
	20.782.554	8.893.640.570	24.280.168.895	19.455.405.908	-	4.048.095.029

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	57.568.195	65.217.893
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi	28.079.924.972	21.302.738.191
Khác	3.551.009.768	1.167.467.788
	31.688.502.935	22.535.423.872

16. Phải trả khác

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.818.158.593	1.793.735.665
Phải trả về tạm ứng	229.001.456	213.643.041
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.547.354.704	4.645.244.704
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.622.465.129	4.251.604.544
- Phải trả tiền cổ tức	956.836.420	1.736.314.820
- Phải trả các đối tượng khác	2.665.628.709	2.515.289.724
	11.216.979.882	10.904.227.954
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.587.994.703	12.228.767.703
	12.587.994.703	12.228.767.703
Bên liên quan	9.550.000	9.550.000
Thuyết minh 30		

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024		Phát sinh		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	41.500.000.000	41.500.000.000	69.301.440.558	53.630.779.512	57.170.661.046	57.170.661.046
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	42.993.830.279	5.000.000.000	37.993.830.279	37.993.830.279
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	42.993.830.279	5.000.000.000	37.993.830.279	37.993.830.279
Ngân hàng TMCP Công thương VN	21.000.000.000	21.000.000.000	12.228.343.914	24.130.779.512	9.097.564.402	9.097.564.402
+ Công ty Cổ phần Vinafco	21.000.000.000	21.000.000.000	12.228.343.914	24.130.779.512	9.097.564.402	9.097.564.402
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	20.500.000.000	20.500.000.000	14.079.266.365	24.500.000.000	10.079.266.365	10.079.266.365
+ Công ty Cổ phần Vinafco	20.500.000.000	20.500.000.000	14.079.266.365	24.500.000.000	10.079.266.365	10.079.266.365
Vay dài hạn đến hạn trả	5.369.975.600	5.369.975.600	1.506.087.800	3.958.687.800	2.917.375.600	2.917.375.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	2.727.775.600	2.727.775.600	1.363.887.800	1.363.887.800	2.727.775.600	2.727.775.600
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.727.775.600	2.727.775.600	1.363.887.800	1.363.887.800	2.727.775.600	2.727.775.600
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	2.642.200.000	2.642.200.000	142.200.000	2.594.800.000	189.600.000	189.600.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2.642.200.000	2.642.200.000	142.200.000	2.594.800.000	189.600.000	189.600.000
Nợ thuê tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	876.883.112	876.883.112	438.441.556	438.441.556	876.883.112	876.883.112
+ Công ty Cổ phần Vinafco	876.883.112	876.883.112	438.441.556	438.441.556	876.883.112	876.883.112
	47.746.858.712	47.746.858.712	71.245.969.914	58.027.908.868	60.964.919.758	60.964.919.758

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

	01/01/2024		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	7.510.214.600	7.510.214.600	-	1.363.887.800
+ Công ty Cổ phần Vinafco	7.510.214.600	7.510.214.600	-	1.363.887.800
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	3.118.200.000	3.118.200.000	-	2.594.800.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	3.118.200.000	3.118.200.000	-	2.594.800.000
Nợ thuê tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	2.789.090.921	2.789.090.921	-	438.441.556
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.789.090.921	2.789.090.921	-	438.441.556
	13.417.505.521	13.417.505.521	-	4.397.129.356
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	6.246.858.712	6.246.858.712		3.794.258.712
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.170.646.809	7.170.646.809		5.226.117.453
				9.020.376.165
				9.020.376.165

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2024 và 30/06/2024:

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Năm đáo hạn	Số dư tại	
						30/06/2024	01/01/2024
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn					VND	VND
	Hợp đồng tín dụng số 130917.23.002.1212888.T	4,0% -	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	37.993.830.279	-
	D ký ngày 01/06/2023	4,5%				37.993.830.279	-
2	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn						
	Hợp Đồng Cho Vay Hạn Mức số 06/2024-HĐCVHM/NHCT320-VFC2024-2025 ngày 28/06/2024	4,50%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	9.097.564.402	21.000.000.000
						9.097.564.402	21.000.000.000
3	Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội - Vay ngắn hạn						
	Hợp đồng tín dụng số 01/23/CTD/CBHN-VNF ký ngày 30/10/2023	3,80%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi số 1508/20055211/TGKH/TCB ngày 15/08/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	10.079.266.365	20.500.000.000
						10.079.266.365	20.500.000.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 01/01/2024 và 30/06/2024 (tiếp theo):

SIT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại	
					Năm đáo hạn	30/06/2024
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				VND	VND
	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/568019/HĐTĐ ngày 21/01/2021	8,30%	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục tương 45 feet.	2026	7.510.214.600
	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/568019/HĐTĐ ngày 10/05/2021	8,30%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	2.000.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 03/2021/568019/HĐTĐ ngày 22/06/2021	8,30%	Đầu tư mua 04 xe đầu kéo, 05 xe Sơ mi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo Chenglong và 05 xe ô tô sơ mi romooc.	2026	1.900.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTĐ ngày 31/03/2022	7,70%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	2.120.214.600
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTĐ ngày 19/10/2023	7,00%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	410.000.000
5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam				VND	VND
	Hợp đồng vay số 1300-LAV - 201900527 ngày 19/04/2019	9,60%	Vay bù đắp thanh toán mua tàu biển	Tàu Morning Vinafco, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2024	3.118.200.000
	Hợp đồng vay số 1300-LAV - 202200586 ngày 16/05/2022	9,50%	Vay bù đắp thanh toán mua xe ô tô	Xe ô tô Vinfast 10A2-21-6913, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	2027	618.200.000
6	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính				VND	VND
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.21.03/CTTC ngày 17/6/2021	7,60%	Đầu tư thuê 03 xe đầu kéo	Ký quỹ 3% giá trị tổng tài sản	2026	2.789.090.921
	Hợp đồng cho thuê tài chính 15.22.01/CTTC ngày 18/03/2022	6,60%	Đầu tư thuê 03 xe ô tô tải có mui	Ký quỹ 7% giá trị tổng tài sản	2027	1.999.999.999

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

66.191.037.211 / **54.917.505.521**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	340.000.000.000	46.945.728.950	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	6.549.301.556	260.372.169.670	79.311.028.551	753.267.616.248									
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	27.767.778.638	-	-	-	1.781.704.486	29.549.483.124				
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.950.824.444)	-	-	-	(149.175.556)	(2.100.000.000)				
Hoàn nhập quỹ khác tăng lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	6.199.056.315	-	-	-	6.199.056.315	-				
Ảnh hưởng do công ty mẹ mua thêm cổ phần do công ty con phát hành thêm	-	253.677.423	-	-	-	-	-	-	-	1.113.085.585	-	-	10.356.623.477	(11.723.386.485)				
Ảnh hưởng do công ty mẹ mua thêm cổ phần từ cổ đông thiểu số của công ty con	-	60.660.118	-	-	-	-	-	-	-	266.164.416	-	-	4.079.751.962	(9.532.126.497)				(5.125.550.001)
Tại ngày 30/06/2023	340.000.000.000	47.260.066.491	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	306.824.555.618	59.688.044.499	775.591.549.371									
Tại ngày 01/01/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	279.363.595.600	35.959.485.259	722.989.236.122									
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.030.242.667)	-	-	-	(19.757.333)	(1.050.000.000)				
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	3.837.426.208	-	-	-	(950.691.012)	2.886.735.196				
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(27.040.849.600)	-	-	-	(889.080.000)	(27.929.929.600)				
Tại ngày 30/06/2024	340.000.000.000	45.847.272.500	(1.729.495.242)	10.525.296.259	11.293.586.504	1.729.495.242	255.129.929.541	34.099.956.914	696.896.041.718									

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29%	174.372.810.000	51,29%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.801.062	33.801.062
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu	277.619.980.128	320.124.247.506	564.052.642.548	612.083.986.404
Dịch vụ vận tải	245.669.620.138	283.322.346.365	498.136.829.669	540.102.765.356
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	31.950.359.990	36.801.901.141	65.915.812.879	71.981.221.048
Doanh thu thuần	277.619.980.128	320.124.247.506	564.052.642.548	612.083.986.404
Trong đó, doanh thu với bên liên quan	4.887.435.952	7.751.183.377	4.887.435.952	7.751.183.377
Thuyết minh 30				

20. Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	229.961.316.636	259.206.005.284	480.124.225.317	497.950.365.016
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	26.698.285.511	29.568.461.939	55.594.343.451	59.608.096.030
	256.659.602.147	288.774.467.223	535.718.568.768	557.558.461.046

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.845.400.410	11.269.079.644	10.042.451.122	15.262.069.695
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.411.743	9.920.561	13.330.687	41.457.964
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	6.836.728	-	6.836.728	-
Lãi chiết khấu thanh toán	-	-	-	104.588.608
	4.853.648.881	11.279.000.205	10.062.618.537	15.408.116.267

22. Chi phí tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	760.133.355	1.606.632.445	1.443.191.771	2.763.985.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	79.962.855	20.817.476	95.304.344	79.274.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.013.877	-	1.013.877	-
Khác	55.760.900	-	94.080.900	-
	896.870.987	1.627.449.921	1.633.590.892	2.843.259.987

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.050.747.321	8.857.080.397	21.620.133.731	20.579.806.528
Chi phí vật liệu quản lý	222.084.551	254.798.780	488.975.549	526.175.479
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	24.331.360	44.081.027	46.373.763	83.959.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	273.777.867	282.144.371	522.417.822	567.114.017
Thuế phí và lệ phí	-	-	38.000.000	39.000.000
Chi phí dự phòng	208.958.880	1.555.144.568	208.958.880	2.869.275.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.162.053.025	1.696.588.086	2.224.799.290	3.286.116.170
Chi phí bằng tiền khác	573.889.711	743.192.767	1.304.623.114	1.426.557.648
	12.515.842.715	13.433.029.996	26.454.282.149	29.378.004.778

24. Thu nhập khác

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý nhượng bán TSCD, CCDC	-	194.272.728	-	194.272.728
Thu bồi thường	196.792.543	284.799.453	393.563.901	1.475.030.082
Thu nhập khác	186.522.937	390.310.645	294.769.196	513.585.970
	383.315.480	869.382.826	688.333.097	2.182.888.780

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**25. Chi phí khác**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	159.420.232	-	159.420.232	3.679.388
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH	82.262.375	22.813.874	131.325.372	27.370.897
Chi phí bồi thường	1.048.777.970	814.306.127	1.305.565.563	1.381.770.244
Chi phí thuế đất phải nộp	219.930.672	201.430.652	411.840.990	391.742.051
Chi phí khác	204.240.103	219.459.970	679.440.028	349.645.088
	1.714.631.352	1.258.010.623	2.687.592.185	2.154.207.668

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	576.536.072	2.500.096.423	1.825.384.137	3.827.700.736
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	2.371.969.172	2.789.165.775	3.079.787.800	3.846.370.648
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	76.485.017	56.993.636	166.809.910	109.968.485
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	-	373.648.647	-	392.585.185
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	36.530.323	54.847.351	78.216.274	116.360.503
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	6.508.087	13.875.567	9.999.306	13.875.567
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	119.613.246	134.637.500	237.688.733	238.412.155
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	1.925.277.200	1.936.936.088	1.925.277.200	2.756.941.767
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	207.555.299	218.226.986	661.796.377	218.226.986
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.948.505.244	5.289.262.198	4.905.171.937	7.674.071.384

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.014.318.415	51.033.958.847	91.438.709.721	97.656.847.822
Chi phí nhân công	37.525.446.222	33.195.945.576	82.114.333.617	75.459.232.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.980.456.490	11.629.315.085	20.706.506.902	23.401.488.639
Thuế, phí và lệ phí	-	1.749.175.000	38.000.000	1.782.175.000
Chi phí dự phòng	208.958.880	(197.030.432)	208.958.880	1.117.100.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.310.788.717	199.886.776.378	359.328.040.636	378.085.501.417
Chi phí khác bằng tiền	4.126.178.489	4.909.356.765	8.336.530.249	9.434.119.863
	269.166.147.213	302.207.497.219	562.171.080.005	586.936.465.824

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý IV	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.837.426.208	27.767.778.638
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	3.837.426.208	27.767.778.638
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	114	822

29. Nợ tiềm tàng

Ngày 22/12/2023, tàu biển Morning Vinafco mang số hiệu 715HD/HS lưu hành trên tuyến HPH-ĐNA-HCM gặp sự cố rơi 37 container xuống biển do thời tiết xấu. Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (gọi tắt là "VTB Vinafco" – là công ty con do Công ty Cổ phần Vinafco sở hữu 90,12% vốn) và các bên có liên quan (các khách hàng, Công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng) phối hợp giải quyết bồi thường theo quy định của hợp đồng đã ký kết và quy định pháp luật.

VTB Vinafco đã gửi thông báo ngay sau khi sự việc xảy ra tới Công ty bảo hiểm và thực hiện giải quyết sự cố theo trình tự do Công ty bảo hiểm hướng dẫn để gửi thông tin cho khách hàng và báo cáo các cơ quan chức năng. Trong thời gian giải quyết sự cố theo quy định, ngày 28/6/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 01/2024/QĐ-BGTB bắt giữ tàu Morning Vinafco để đảm bảo giải quyết khiếu nại hàng hải của Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phương Anh (là một khách hàng trong sự cố). VTB Vinafco đã làm việc với các bên liên quan để giải phóng thả tàu vào ngày 4/7/2024. Ngày 9/7/2024, VTB Vinafco nhận được hồ sơ Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phương Anh khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại hàng hóa trong sự cố. Đến thời điểm hiện nay, VTB Vinafco tiếp tục phối hợp cùng các khách hàng, Công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa thể ước tính được giá trị bồi thường mà Công ty phải gánh chịu do còn tùy thuộc vào kết quả giải quyết tranh chấp của các bên có liên quan. Do đó, Công ty chỉ trình bày thông tin về nghĩa vụ nợ như một khoản nợ tiềm tàng.

30. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Các bên liên quan và mối quan hệ với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	Công ty mẹ
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	Công ty cùng tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	Công ty cùng tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS QUỐC TẾ TÂY NINH	Công ty cùng tập đoàn

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

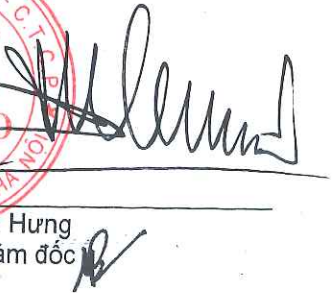
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cung cấp dịch vụ	4.887.435.952	7.751.183.377
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	4.756.534.952	6.316.083.377
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	130.901.000	12.900.000
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS QUỐC TẾ TÂY NINH	-	1.422.200.000
Mua dịch vụ	322.372.803	914.093.287
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	5.427.332
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	153.668.740	5.118.500
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS QUỐC TẾ TÂY NINH	-	903.547.455
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	168.704.063	-
Chi phí khác	-	9.550.000
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	-	9.550.000
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	13.949.824.800	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	13.949.824.800	-
Tạm ứng	198.900.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	198.900.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.857.255.045	4.488.338.197
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	3.823.537.445	4.382.714.197
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	-	55.080.000
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	33.717.600	50.544.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	200.670.234	150.280.633
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI ASG	18.469.847	150.280.633
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY SÀI GÒN	182.200.387	-
Phải trả khác ngắn hạn	9.550.000	9.550.000
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	9.550.000	9.550.000
Ứng trước cho người bán	198.900.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS ASG	198.900.000	-


Nguyễn Thị Vân
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024